

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-PT

Ngày 26-7-2018

“V/v tranh chấp ly hôn, chia tài
sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Tuấn**.

Các Thẩm phán:

Bà **Trương Thị Tuyền**;

Bà **Nguyễn Thị Thúy Phượng**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Bùi Toàn** – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà **Đặng Thị Châu**,
Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2018/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 15/2018/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn H (Hai C)**, sinh năm 1955; cư trú tại: Số nhà 279, tổ 13, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh; (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà **Dương Thị T**, sinh năm 1956; cư trú tại: Số nhà 279, tổ 13, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Võ Văn Tr** – Trưởng văn phòng Luật sư V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị **Nguyễn Ngọc Th**, sinh năm 1977; cư trú tại: Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh; (có mặt).

3.2. Chị **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1979; cư trú tại: Khu phố 6, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Chị **Nguyễn Ngọc Th1**, sinh năm 1982; cư trú tại: Phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1984; cư trú tại: Tổ 3, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).

3.5. Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1987; (có mặt).

3.6. Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1990; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.7. Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1993; (có mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh;.

3.8. Ông **Đoàn Công Th**, sinh năm 1971; (Tòa án không triệu tập).

3.9. Bà **Võ Lữ Thanh Th**, sinh năm 1972; (Tòa án không triệu tập).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

3.10. Ông **Dương Ngọc Ng**, sinh năm 1952; cư trú tại: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh; (Tòa án không triệu tập).

4. *Người kháng cáo*: Bà Dương Thị T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24-7-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Dương Thị T tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1976, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bà T nghi ngờ, ghen tuông nên vợ chồng thường xuyên cãi vã và sống ly thân nhau từ năm 2013 đến nay. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Giữa ông với bà T có bảy con chung gồm Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1977; Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1979; Nguyễn Ngọc Th1, sinh năm 1982; Nguyễn Văn L, sinh năm 1984; Nguyễn Văn D, sinh năm 1987; Nguyễn Văn T, sinh năm 1990; Nguyễn Thị T, sinh năm 1993. Hiện bảy con chung đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

+ Phần đất có diện tích 1.103,9 m², thuộc thửa số 180, tờ bản đồ 32, do ông và bà T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02162 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26-8-2008, có nguồn gốc gồm 01 phần do cha mẹ ruột ông cho vợ chồng ông và phần còn lại do vợ chồng ông mua của bà Thi Thị B. Đã chuyển nhượng một phần, hiện tại còn lại diện tích 955 m².

+ Phần đất diện tích 2.794,4 m², thuộc thửa số 1892, tờ bản đồ số 4, do ông Dương Ngọc Ng đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00133/QSĐĐ/A8 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 25-12-1993. Nguồn gốc do ông Ng đã bán lại cho vợ chồng ông nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Cả hai phần đất nêu trên tọa lạc tại tổ 16, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 04-12-2017, ông H có đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất diện tích 2794,2 m², thuộc thửa số 1892, tờ bản đồ 4 và phần đất có diện tích 139,5 m², thuộc một phần thửa 180, tờ bản đồ 32, mà vợ chồng ông đã chuyển nhượng (giấy tay) cho ông Th, bà Th; nên ông tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay ông yêu cầu được hưởng ½ phần đất có diện tích 955 m² (qua đo đạc thực tế), thuộc thửa số 180, tờ bản đồ 32, do ông và bà T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02162 ngày 26-8-2008, của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Đối với các tài sản trên đất gồm: Căn nhà cấp 4 do ông và bà T xây dựng khoảng 20 năm và dãy nhà sắt tiền chế, nhà vệ sinh do bà T xây dựng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, bà Dương Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà thống nhất với trình bày của ông H về thời gian và quá trình chung sống. Bà và ông H phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay bà chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H.

Về con chung: Bà thống nhất với lời trình bày của ông H. Hiện bảy con chung đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

+ Phần đất có diện tích 955 m², thuộc thửa 180, tờ bản đồ 32, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh là tài sản chung của bà và ông H, nhưng có nguồn gốc do cha mẹ ruột bà để lại cho bà và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02162 ngày 26-8-2008, của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh, do bà và ông H đứng tên. Ngoài ra các con của bà hiện nay đều nghèo khổ nên bà yêu cầu chia cho 07 người con chung mỗi người 100 m²; còn lại 255 m² bà đồng ý chia cho ông H 127,5 m² phần đất nằm phía sau ngôi nhà cũ (hiện nay phần đất này chưa có mở đường đi).

Đối với phần đất 139,5 m², thuộc thửa 180, tờ bản đồ số 32, đã bán cho ông Đoàn Công Th và bà Võ Lữ Thanh Th, bà sẽ tự thực hiện việc chuyển nhượng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với những tài sản khác trên đất bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Chị Nguyễn Thị T trình bày:* Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông ngoại chị để lại cho mẹ ruột chị là bà Dương Thị T, các anh chị em của chị không có

đóng góp gì trong phần đất đang tranh chấp. Nếu bà T cho bao nhiêu thì chị nhận bấy nhiêu, chị không có ý kiến gì.

- *Chị Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Ngọc Th1, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn L trình bày:* Thống nhất với lời trình bày và ý kiến của chị T. Nếu bà T cho bao nhiêu thì nhận bấy nhiêu; anh, chị không có yêu cầu chia.

- *Ông Đoàn Công Th trình bày:* Vào năm 2012, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà T, ông H 01 phần đất, có chiều ngang 4m, dài gần tới mé ao, với giá là 30.000.000 đồng/m ngang. Vợ chồng ông đã trả đủ số tiền cho ông H, bà T và đã xây nhà kiên cố trên phần đất đã mua nhưng chưa sang tên được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay vợ chồng ông H, bà T yêu cầu chia tài sản chung diện tích 955 m², ông không có ý kiến. Đối với diện tích đất đã bán cho vợ chồng ông, ông sẽ tự thỏa thuận với ông H, bà T để làm thủ tục sang tên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bà Võ Lữ Thanh Th trình bày:* Bà là vợ của ông Đoàn Công Th, bà tổng nhất với lời trình bày của ông Th, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Ông Dương Ngọc Ng trình bày:* Phần đất có diện tích 2.794,4 m², thuộc thửa 1892, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có nguồn gốc là do ba mẹ ruột ông cho riêng ông và ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông chỉ hứa khi nào vợ chồng bà T có tiền mua, ông sẽ bán lại với giá rẻ hơn giá thực tế. Nhưng đến nay ông H, bà T không có đủ tiền để mua. Do thấy hoàn cảnh vợ chồng bà T khó khăn nên ông cho mượn phần đất này để sản xuất, cải thiện cuộc sống. Nay ông H cho rằng phần đất này là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà T là không đúng, vì đây là tài sản của ông.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 15/2018/HNGĐ-ST ngày 09-3-2018, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ các điều 33, 55, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về Án phí, Lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị T.

2. Về con chung: Ông H và bà T có bảy con chung gồm Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1977; Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1979; Nguyễn Ngọc Th1, sinh năm 1982; Nguyễn Văn L, sinh năm 1984; Nguyễn Văn D, sinh năm 1987; Nguyễn Văn T, sinh năm 1990; Nguyễn Thị T, sinh năm 1993. Hiện bảy con chung đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với yêu cầu chia tài sản là phần đất có diện tích diện tích 2.794,4 m², thuộc thửa số 1892,

tờ bản đồ số 4 do ông Dương Ngọc Ng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh và phần đất có diện tích 139,5 m², thuộc một phần thửa 180, tờ bản đồ 32 đã sang nhượng cho ông Đoàn Công Th, bà Võ Lữ Thanh Th.

Bà Dương Thị T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 580 m², thuộc một phần thửa đất số 180, tờ bản đồ số 69, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 133/2008/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26-8-2008 cho hộ bà Dương Thị T và ông Nguyễn Văn H, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh; trị giá là 580.000.000 đồng, đất có tứ cận:

Đông giáp thửa 161 dài 12,64m;

Hướng Tây giáp đường đất dài 17.91m;

Hướng Nam giáp đất thửa 180 dài 35,57m;

Hướng Bắc giáp thửa 161 dài 39,15 m;

Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 375 m², thuộc một phần thửa đất số 180, tờ bản đồ số 69, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 133/2008/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26-8-2008 cho hộ bà Dương Thị T và ông Nguyễn Văn H, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh; trị giá là 375.000.000 đồng, đất có tứ cận:

Đông giáp đất thửa 161 dài 12m;

Hướng Tây giáp đường đất dài 12m;

Hướng Nam giáp thửa 180 dài 36,32m và giáp thửa 383 dài 0,47m;

Hướng Bắc giáp đất thửa 161 dài 37,57 m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Bà T có trách nhiệm di dời nhà sát tiền chế trên phần đất ông H được nhận.

4. Về nợ chung: Ông H và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí đo đạc, định giá; quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật Thi hành án Dân sự.

Ngày 23 tháng 3 năm 2018, bị đơn là bà Dương Thị T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, với nội dung: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định phần đất có diện tích 955 m² là tài sản của hộ gia đình bà Dương Thị T, ông Nguyễn Văn H và các con chung, để phân chia phần tài sản này cho các con chung được hưởng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H, bà T có đơn xin miễn tiền án phí. Xét thấy, ông H, bà T đều là người cao tuổi nên cần chấp nhận. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí; miễn toàn bộ tiền án phí cho ông H, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Ngọc Th và anh Nguyễn Văn T, là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T, chị Th và anh T theo luật định.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị T và lời trình bày của vị Luật sư Võ Văn Tr là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T cho rằng: phần đất có diện tích 955 m² là tài sản của hộ gia đình bà T, ông H và các con chung, nên yêu cầu phân chia phần đất này cho các con chung được hưởng theo đúng quy định của pháp luật; cụ thể, chia đều bảy người con chung mỗi người 100 m², phần còn lại là 255 m² thì chia cho bà T và ông H mỗi người 127,5 m²; xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Phần đất có diện tích 955 m², thuộc thửa 180, tờ bản đồ 32, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, có nguồn gốc do cha mẹ ruột của bà T (ông Dương Ngọc K và bà Nguyễn Thị Tr) cho vợ chồng bà T, ông H từ năm 1982; đến ngày 26-8-2008 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02162, cho hộ bà Dương Thị T, ông Nguyễn Văn H.

Tại Công văn số 66 ngày 29-01-2018 của Ủy ban nhân dân huyện T, xác định phần đất nêu trên được cấp cho hộ bà T, ông H bao gồm: ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị T. Qua Biên bản ghi lời khai các con của ông H, bà T (bút lục 71, 73, 75, 78, 81, 83, 86) đều xác nhận không có đóng góp đối với phần đất nêu trên; do đó, cấp sơ thẩm xác định phần đất nêu trên là tài sản chung của ông H và bà T; đồng thời, xác định nguồn gốc tài sản chung này do cha mẹ ruột bà T cho vợ chồng bà Tuyết, ông Hóa nên chia cho bà Tuyết được hưởng 60% và ông H được hưởng 40%/tổng giá trị tài sản chung là có căn cứ. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí đo đạc, định giá: Với tổng chi phí là 6.500.000 đồng; cấp sơ thẩm buộc ông H, bà T mỗi người phải chịu ½, với số tiền 3.250.000 đồng là chưa đúng với quy định tại Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; cụ thể, ông H, bà T chỉ phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia; do đó, cấp phúc thẩm cần sửa phần chi phí đo đạc,

định giá cho phù hợp với phần quyết định của bản án này; cụ thể: Bà T được hưởng 60% giá trị tài sản chung (tương đương 580.000.000 đồng) X 6.500.000 đồng (tiền chi phí đo đạc định giá) = 3.900.000 đồng. Ông H được hưởng 40% giá trị tài sản chung (tương đương 375.000.000 đồng) X 6.500.000 đồng = 2.600.000 đồng.

Ghi nhận ông H đã tạm ứng đủ số tiền 6.500.000 đồng, nên bà T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H số tiền 3.900.000 đồng.

[4] Về án phí: Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị T đều có đơn xin miễn tiền án phí, với lý do đều là người cao tuổi và có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xét thấy, ông H, bà T đều là người cao tuổi nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét, nên cần chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm; sửa bản án sơ thẩm, miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm; án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông H, bà T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,
2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị T.
3. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 15/2018/HNGĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh.
4. Căn cứ Điều 33, Điều 55, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4.1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H với bà Dương Thị T.

4.2. Về con chung: Ông H và bà T có bảy con chung gồm Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1977; Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1979; Nguyễn Ngọc Th1, sinh năm 1982; Nguyễn Văn L, sinh năm 1984; Nguyễn Văn D, sinh năm 1987; Nguyễn Văn T, sinh năm 1990; Nguyễn Thị T, sinh năm 1993. Hiện bảy con chung đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên không đặt ra giải quyết.

4.3. Về tài sản chung:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với yêu cầu chia tài sản là phần đất có diện tích 2.794,4 m², thuộc thửa số 1892, tờ bản đồ số 4 do ông Dương Ngọc Ng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh và phần đất có diện tích 139,5 m², thuộc một phần thửa 180, tờ bản đồ 32 đã sang nhượng cho ông Đoàn Công

Th, bà Võ Lữ Thanh Th.

Bà Dương Thị T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 580 m², thuộc một phần thửa đất số 180, tờ bản đồ số 32 (thửa đất mới 180, tờ bản đồ số 69), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 133/2008/QĐ-UBND (Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H02162) do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26-8-2008 cho hộ bà Dương Thị T và ông Nguyễn Văn H, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh (*trị giá 580.000.000 đồng*), đất có tứ cận:

Đông giáp thửa 161 dài 12,64 m;

Hướng Tây giáp đường đất dài 17,91 m;

Hướng Nam giáp đất thửa 180 dài 35,57 m;

Hướng Bắc giáp thửa 161 dài 39,15 m;

Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 375 m², thuộc một phần thửa đất số 180, tờ bản đồ số 32 (thửa đất mới 180, tờ bản đồ số 69), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 133/2008/QĐ-UBND (Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H02162) do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26-8-2008 cho hộ bà Dương Thị T và ông Nguyễn Văn H, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh (*trị giá 375.000.000 đồng*), đất có tứ cận:

Đông giáp đất thửa 161 dài 12 m;

Hướng Tây giáp đường đất dài 12 m;

Hướng Nam giáp thửa 180 dài 36,32 m và giáp thửa 383 dài 0,47 m;

Hướng Bắc giáp đất thửa 161 dài 37,57 m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Bà T có trách nhiệm di dời nhà sát tiền chế trên phần đất ông H được nhận.

4.4. Về nợ chung: Ông H và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4.5. Về chi phí đo đạc, định giá: Bà T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H số tiền 3.900.000 (ba triệu, chín trăm ngàn) đồng.

4.6. Về án phí:

Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm; án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn H. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H 4.925.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số 0004397 ngày 31-7-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Dương Thị T. Hoàn trả cho bà T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu số: 005099 ngày 23-3-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4.7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã M;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Quốc Tuấn